

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2404003945-1/1

Ngày/Date: 12/04/2024

Số đơn hàng/Job Order No.: 2404003945  
Tên khách hàng/Client's name: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA BẢO  
Địa chỉ/Address: Số 28, đường Trương Công Định, khu phố Phú Xuân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước  
Thông tin mẫu/Sample information: Hạt điều phô mai  
Số niêm phong/Seal No.: Mẫu được niêm phong bởi khách hàng/ Sample is sealed by customer  
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu chứa trong bao bì kín/ Sample contained in the sealed packaging  
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 02/04/2024  
Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 02/04/2024

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

[Xem trang kế/See next page(s)]

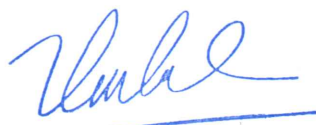
#### Ghi chú/ Notes:

Báo cáo kết quả thử nghiệm này thay thế cho báo cáo thử nghiệm số 2404003945-1 cấp ngày 12/04/2024, đã không còn giá trị sử dụng ở bất kỳ định dạng nào/This analysis report replaces the analysis report #2404003945-1 dated April 12, 2024 which has no more validity whatsoever in any form.

(\*)Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017 bởi tổ chức BoA./ISO/IEC 17025:2017 accredited method by BoA organisation.

- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/Limit of detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation.
- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban giám đốc Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of TENTAMUS VIETNAM LLC.

Phòng Kiểm nghiệm  
Laboratory



LÊ NHƠN ĐỨC

Đại diện Công ty TNHH TENTAMUS VIỆT NAM  
On behalf of TENTAMUS VIETNAM LLC



TRẦN LÊ MINH KHÁNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2404003945-1/1

Ngày/Date: 12/04/2024

| STT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                          | Đơn vị tính/<br>Unit            | Kết quả/<br>Result               | LOD  | LOQ  | Phương pháp/<br>Analysis method                                         |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------|------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Năng lượng /Calories                                            | kcal/100g                       | 606                              |      |      | US FDA 21 CFR 101.9                                                     |
| 2           | Xơ tiêu hóa /<br>Total dietary fiber                            | g/100g                          | 7.03                             | 0.1  |      | AOAC 991.43 <sup>(*)</sup>                                              |
| 3           | Cacbohydrat /<br>Carbohydrate                                   | g/100g                          | 32.60                            | 0.1  |      | US FDA 21 CFR 101.9                                                     |
| 4           | Độ ẩm /Moisture                                                 | %                               | 1.25                             | 0.05 |      | TCVN 3700:1990                                                          |
| 5           | Béo /Fat                                                        | g/100g                          | 44.39                            | 0.1  |      | TCVN 3703: 2009                                                         |
| 6           | Đạm /Protein                                                    | g/100g                          | 18.99                            | 0.1  |      | AOAC 2001.11 <sup>(*)</sup>                                             |
| 7           | Đường tổng (tính theo<br>glucoza) /<br>Total sugar (as glucose) | g/100g                          | 14.23                            | 0.1  |      | WRT/TM/NC/01.89:2022<br>(Ref. GAFTA Method<br>10.1:2018) <sup>(*)</sup> |
| 8           | Muối (NaCl) /Salt (NaCl)                                        | %                               | 0.58                             | 0.01 |      | AOAC 937.09                                                             |
| 9           | Đường thêm vào /<br>Added sugars                                | g/100g                          | 4                                |      |      | Khách hàng cung cấp                                                     |
| 10          | Chỉ số Peroxit /<br>Peroxide value                              | meqO <sub>2</sub> /kg<br>sample | Không phát hiện/<br>Not detected | 1    |      | WRT/TM/NC/01.64:2019<br>(Ref. TCVN 6121:2018)                           |
| 11          | Canxi (Ca) /Calcium                                             | mg/100g                         | 41.00                            |      | 0.5  | WRT/TM/EN/01.01:2019<br>(Ref. AOAC 2013.06) <sup>(*)</sup>              |
| 12          | Sắt (Fe) /Iron                                                  | mg/100g                         | 4.86                             |      | 0.1  | WRT/TM/EN/01.01:2019<br>(Ref. AOAC 2013.06) <sup>(*)</sup>              |
| 13          | Kali (K) /Potassium                                             | mg/100g                         | 628.0                            |      | 1    | WRT/TM/EN/01.02:2019<br>(Ref. AOAC 969.23) <sup>(*)</sup>               |
| 14          | Natri (Na) /Sodium                                              | mg/100g                         | 268.3                            |      | 0.5  | WRT/TM/EN/01.02:2019<br>(Ref. AOAC 969.23) <sup>(*)</sup>               |
| 15          | Cadimi (Cd) /Cadmium                                            | mg/kg                           | Không phát hiện/<br>Not detected |      | 0.03 | AOAC 2013.06 <sup>(*)</sup>                                             |
| 16          | Chì (Pb) /Lead                                                  | mg/kg                           | Không phát hiện/<br>Not detected |      | 0.04 | AOAC 2013.06 <sup>(*)</sup>                                             |
| 17          | Asen (As) /Arsenic                                              | mg/kg                           | Không phát hiện/<br>Not detected |      | 0.05 | WRT/TM/EN/01.01:2019<br>(Ref. AOAC 2013.06) <sup>(*)</sup>              |
| 18          | Vitamin D (D2+D3)<br>/Vitamin D (D2+D3)                         | µg/100g                         | Không phát hiện/<br>Not detected | 0.3  | 1    | WRT/TM/LC/01.100:202<br>1(Ref. AOAC 2016.05) <sup>(*)</sup>             |
| 19          | Béo bão hòa /<br>Saturated Fat                                  | g/100g                          | 9.69                             |      | 0.03 | WRT/TM/GC/01.03:2019<br>(Ref. AOAC 966.06) <sup>(*)</sup>               |
| 20          | Béo chuyển hóa /<br>Trans Fat                                   | g/100g                          | Không phát hiện/<br>Not detected |      | 0.03 | WRT/TM/GC/01.03:2019<br>(Ref. AOAC 966.06) <sup>(*)</sup>               |

1303  
 ÔNG  
 TNH  
 NTA  
 CƯ T  
 CẤY

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2404003945-1/1

Ngày/Date: 12/04/2024

| STT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                                          | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result               | LOD | LOQ  | Phương pháp/<br>Analysis method               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----|------|-----------------------------------------------|
| 21          | Cholesterol /Cholesterol                                                        | mg/100g              | Không phát hiện/<br>Not detected |     | 1    | WRT/TM/GC/01.02:2019<br>(Ref. AOAC 994.10)(*) |
| 22          | Aflatoxin B1 /Aflatoxin B1                                                      | µg/kg                | Không phát hiện/<br>Not detected |     | 0.5  | WRT/TM/LC/01.13:2019<br>(*)                   |
| 23          | Aflatoxin tổng (B1, B2,<br>G1, G2) /Total Aflatoxin<br>(B1, B2, G1, G2)         | µg/kg                | Không phát hiện/<br>Not detected |     | 2    | WRT/TM/LC/01.13:2019<br>(*)                   |
| 24          | Diquat /Diquat                                                                  | mg/kg                | Không phát hiện/<br>Not detected |     | 0.01 | WRT/TM/LC/01.85:2020<br>(*)                   |
| 25          | Tổng vi sinh vật hiếu khí<br>(30°C) /Total Plate Count<br>(30°C)                | CFU/g                | 8.9x10 <sup>3</sup>              |     |      | ISO 4833-1:2013/Amd<br>1:2022(*)              |
| 26          | Coliforms /Coliforms                                                            | CFU/g                | < 10                             |     |      | ISO 4832:2006(*)                              |
| 27          | E. coli giả định<br>/Presumptive E. coli                                        | MPN/g                | 0                                |     |      | ISO 7251:2005(*)                              |
| 28          | Tổng số bào tử nấm men,<br>nấm mốc /Total spores of<br>yeast & mold             | CFU/g                | < 10                             |     |      | FDA/BAM CHAPTER<br>18:2001                    |
| 29          | Bacillus cereus giả định<br>/Presumptive Bacillus<br>cereus                     | CFU/g                | < 10                             |     |      | ISO 7932:2004/Amd<br>1:2020(*)                |
| 30          | Clostridium perfringens<br>/Clostridium perfringens                             | CFU/g                | < 10                             |     |      | ISO 7937:2004(*)                              |
| 31          | Staphylococci dương tính<br>với coagulase /Coagulase-<br>positive Staphylococci | CFU/g                | < 10                             |     |      | ISO 6888-1:2021(*)                            |

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 31

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2404003945-1/1

Ngày/Date: 12/04/2024

| Nutrition Facts                                                                                                                                                     |                 |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------|
| Serving size                                                                                                                                                        |                 | 100g |
| Amount Per Serving                                                                                                                                                  |                 |      |
| Calories                                                                                                                                                            |                 | 610  |
| % Daily Value *                                                                                                                                                     |                 |      |
| Total Fat                                                                                                                                                           | 44g             | 56%  |
| Saturated Fat                                                                                                                                                       | 10g             | 50%  |
| Trans Fat                                                                                                                                                           | 0g              |      |
| Cholesterol                                                                                                                                                         | 0mg             | 0%   |
| Sodium                                                                                                                                                              | 270mg           | 12%  |
| Total Carbohydrate                                                                                                                                                  | 33g             | 12%  |
| Dietary Fiber                                                                                                                                                       | 7g              | 25%  |
| Total Sugars                                                                                                                                                        | 14g             |      |
| Includes                                                                                                                                                            | 4g Added Sugars | 8%   |
| Protein                                                                                                                                                             | 19g             |      |
| Vitamin D                                                                                                                                                           | 0mcg            | 0%   |
| Calcium                                                                                                                                                             | 40mg            | 4%   |
| Iron                                                                                                                                                                | 4.9mg           | 25%  |
| Potassium                                                                                                                                                           | 630mg           | 15%  |
| * The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice. |                 |      |



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành./ *Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is valid conference only, The customer should update it and comply with regulation currently.*

[Báo cáo kết thúc/End of report]